



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2022

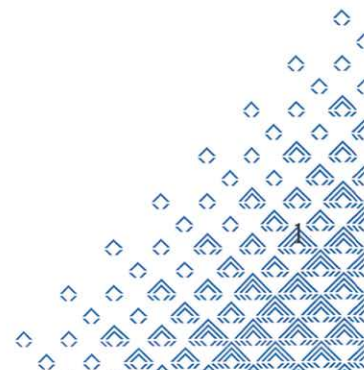
THÁNG 1 NĂM 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		8.656.002.782.392	10.280.179.562.051
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	139.679.224.341	703.474.108.767
Tiền	111		138.779.224.341	82.774.108.767
Các khoản tương đương tiền	112		900.000.000	620.700.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.232.221.643.835	1.404.200.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.232.221.643.835	1.404.200.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.247.610.046.782	8.121.200.085.412
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		44.794.876.008	21.307.458.298
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.558.547.617	12.649.281.875
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		350.200.000.000	285.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	3.836.056.623.157	7.802.243.345.239
Hàng tồn kho	140	V.4	-	35.000.000
Tài sản ngắn hạn khác	150		36.491.867.434	51.270.367.872
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		25.345.437.749	41.170.880.511
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.999.319.883	8.643.441.752
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.147.109.802	1.456.045.609



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 250 + 260)	200		64.965.356.115.511	59.370.998.020.162
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.583.495.000.000	604.095.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	215		1.579.400.000.000	600.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	V.3	4.095.000.000	4.095.000.000
Tài sản cố định	220		121.652.852.641	92.737.640.939
Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	91.260.633.806	63.929.902.686
Nguyên giá	222		173.893.497.371	138.154.374.453
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(82.632.863.565)	(74.224.471.767)
Tài sản cố định vô hình	227	V.6	30.392.218.835	28.807.738.253
Nguyên giá	228		49.560.433.840	47.659.621.840
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.168.215.005)	(18.851.883.587)
Bất động sản đầu tư	230	V.7	145.875.736.563	160.523.460.843
Nguyên giá	231		298.548.709.832	298.548.709.832
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(152.672.973.269)	(138.025.248.989)
Đầu tư tài chính dài hạn	250		63.096.545.000.000	58.479.545.000.000
Đầu tư vào công ty con	251	V.2	63.095.845.000.000	58.478.845.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		700.000.000	700.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		17.787.526.307	34.096.918.380
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	17.787.526.307	34.096.918.380
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		73.621.358.897.903	69.651.177.582.213

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		5.295.951.986.521	3.700.203.446.290
Nợ ngắn hạn	310		5.295.951.986.521	2.289.741.906.877
Phải trả người bán ngắn hạn	311		11.749.512.234	31.788.470.043
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	1.545.454.155	4.397.930.114
Phải trả người lao động	314		2.530.195.062	2.942.072.611
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		31.277.739.505	22.085.278.796
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.819.784.864	2.811.063.170
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	6.875.090.610	13.173.293.974
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3.833.307.693.293	1.410.461.538.039
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.404.846.516.798	802.082.260.130
Nợ dài hạn	330		-	1.410.461.539.413
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	1.410.461.539.413
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		68.325.406.911.382	65.950.974.135.923
Vốn chủ sở hữu	410	V.11	68.325.406.911.382	65.950.974.135.923
Vốn cổ phần	411		58.147.857.000.000	44.729.227.060.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		58.147.857.000.000	44.729.227.060.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.211.560.416.270	3.211.560.416.270
Quỹ đầu tư phát triển	418		803.140.822.060	891.907.691.966
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.162.848.673.052	17.118.278.967.687
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.565.510.900.061	8.550.347.287.877
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.597.337.772.991	8.567.931.679.810
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		73.621.358.897.903	69.651.177.582.213

Hung Yên, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Diệu Linh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh



Nguyễn Việt Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2022

Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2022 VND	Quý IV năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	48.688.112.065	38.763.315.158	144.354.518.919	214.634.813.949
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	30.167.600
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	48.688.112.065	38.763.315.158	144.354.518.919	214.604.646.349
11	Giá vốn hàng bán	37.836.871.881	30.318.467.849	105.764.107.461	187.243.075.117
20	Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	10.851.240.184	8.444.847.309	38.590.411.458	27.361.571.232
21	Doanh thu hoạt động tài chính	3.826.299.259.300	7.842.944.707.232	6.024.895.296.275	9.438.368.845.712
	<i>Trong đó: Lợi nhuận công ty con chuyển về</i>	3.700.000.000.000	7.800.000.000.000	5.723.879.314.282	8.548.367.721.729
22	Chi phí tài chính	74.319.692.223	43.700.531.831	328.849.359.273	597.176.601.184
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	74.318.817.223	34.273.212.433	220.079.424.136	155.865.251.017
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	53.420.517.492	96.322.013.195	163.593.897.510	293.638.048.692
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	3.709.410.289.769	7.711.367.009.515	5.571.042.450.950	8.574.915.767.068
31	Thu nhập khác	800	(1.648.765.896)	2.000.000.800	4.572.487
32	Chi phí khác	23.906.393.532	-	23.906.393.532	465.622.678
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	(23.906.392.732)	(1.648.765.896)	(21.906.392.732)	(461.050.191)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	3.685.503.897.037	7.709.718.243.619	5.549.136.058.218	8.574.454.716.877
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	88.166.124.046	(2.013.875.820)	88.475.059.853	6.523.037.067
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	3.597.337.772.991	7.711.732.119.439	5.460.660.998.365	8.567.931.679.810

Hưng Yên, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Người lập biểu

Nguyễn Diệu Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		5.549.136.058.218	8.574.454.716.877
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		34.388.297.496	27.044.879.968
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		73.346.153.880	(36.307.692.313)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.026.894.793.150)	(8.953.207.329.124)
- Chi phí lãi vay	06		220.079.424.136	155.865.251.017
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(149.944.859.420)	(232.150.173.575)
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(80.306.264.157)	94.749.570.473
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		35.000.000	404.106.757
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(53.052.247.004)	(108.998.248.097)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		8.970.106.618	(23.069.165.116)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(188.708.105.436)	(180.370.511.607)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(88.166.124.046)	(3.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		-	20.386.155.920
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh sản xuất kinh doanh	17		(210.207.641.980)	(179.553.283.767)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		(761.380.135.425)	(611.601.249.012)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(59.989.041.078)	(33.593.324.568)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2.000.000.000	427.272.727
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.850.921.643.835)	(10.276.100.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.978.300.000.000	12.598.415.545.207
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.617.000.000.000)	(55.378.870.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	44.542.580.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.042.360.888.951	10.817.828.370.701
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		1.494.750.204.038	2.270.687.864.067

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		4.549.500.000.000	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.610.461.538.039)	(1.428.615.384.189)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.236.203.415.000)	(1.656.876.332.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		(1.297.164.953.039)	(3.085.491.716.189)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(563.794.884.426)	(1.426.405.101.134)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		703.474.108.767	2.129.879.209.901
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	139.679.224.341	703.474.108.767

Hung Yên, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Diệu Linh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

2. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là:

- Cho thuê văn phòng
- Đầu tư tài chính

3. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

4. Cấu trúc Công ty

• Danh sách các công ty con

	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
1 Công ty Cổ phần Gang thép Hòa Phát Địa chỉ: Số 66 Nguyễn Du, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.	99,99%	99,99%
2 Công ty Cổ Phần Sản phẩm Thép Hòa Phát Địa chỉ: Số 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.	99,99%	99,99%
3 Công ty Cổ Phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	99,99%	99,99%
4 Công ty Cổ phần phát triển Bất động sản Hòa Phát Địa chỉ: Số 66 Nguyễn Du, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.	99,97%	99,97%
5 Công ty Cổ phần Điện máy Gia dụng Hòa Phát Địa chỉ: Số 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam	99,90%	99,90%

• Danh sách các đơn vị trực thuộc

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Hà Nội

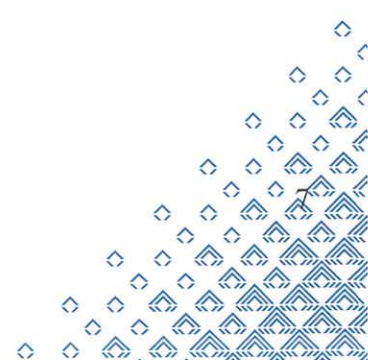
Địa chỉ: Số 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Đà Nẵng

Địa chỉ: Số 171 Trường Chinh, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại TP Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Số 643 Điện Biên Phủ, P.25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

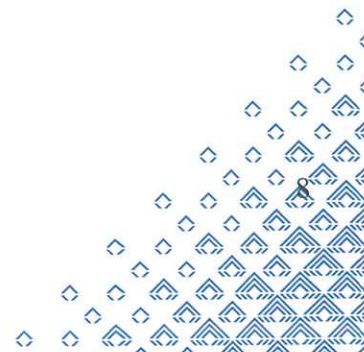
III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(b) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông: Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận bằng giá phát hành sau khi trừ đi các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(b) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(c) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian, dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

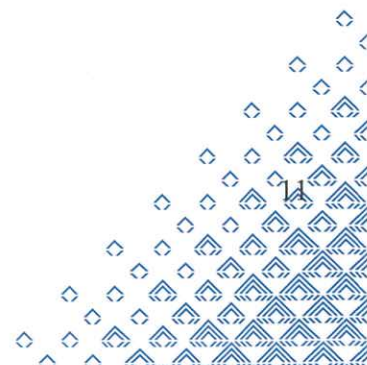
(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

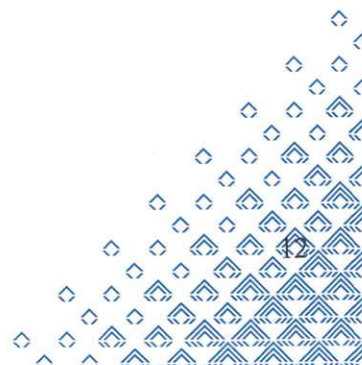
	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	729.594.079	1.015.906.541
Tiền gửi ngân hàng	138.049.630.262	81.758.202.226
Các khoản tương đương tiền	900.000.000	620.700.000.000
Cộng	139.679.224.341	703.474.108.767



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. Đầu tư vào công ty con

Công ty con	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
• Công ty CP Gang thép Hòa Phát	47.499.220.000.000	-	47.499.220.000.000	-
• Công ty CP Sản phẩm Thép Hòa Phát	5.499.650.000.000	-	5.499.650.000.000	-
• Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát	3.099.975.000.000	-	3.099.975.000.000	-
• Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát	5.998.000.000.000	-	1.998.000.000.000	-
• Công ty CP Điện máy Gia dụng Hòa Phát	999.000.000.000	-	382.000.000.000	-
	63.095.845.000.000	-	58.478.845.000.000	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. Phải thu khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác – ngắn hạn				
Lãi phải thu	119.656.247.571	-	59.838.009.309	-
Phải thu về cổ tức	3.650.000.000.000	-	7.737.219.266.117	-
Phải thu người lao động	1.312.176.019	-	3.930.588.864	-
Phải thu khác	65.088.199.567	-	1.255.480.949	-
Cộng ngắn hạn	3.836.056.623.157	-	7.802.243.345.239	-
Phải thu khác – dài hạn				
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	4.095.000.000	-	4.095.000.000	-
Cộng dài hạn	4.095.000.000	-	4.095.000.000	-

4. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	-	-	35.000.000	-
Cộng	-	-	35.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị văn phòng		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư tại ngày 01/01/2022	6.884.450.941	6.432.481.745	79.193.374.417	45.644.067.350	138.154.374.453					
- Tăng do mua	-	146.200.000	13.186.580.000	34.153.742.918	47.486.522.918					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(11.747.400.000)	-	(11.747.400.000)					
Số dư tại ngày 31/12/2022	6.884.450.941	6.578.681.745	80.632.554.417	79.797.810.268	173.893.497.371					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư tại ngày 01/01/2022	2.654.148.879	5.201.812.364	38.224.780.175	28.143.730.349	74.224.471.767					
- Khấu hao trong kỳ	688.445.976	233.941.126	10.223.656.244	9.009.748.452	20.155.791.798					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(11.747.400.000)	-	(11.747.400.000)					
Số dư tại ngày 31/12/2022	3.342.594.855	5.435.753.490	36.701.036.419	37.153.478.801	82.632.863.565					
Giá trị còn lại										
Tại ngày 01/01/2022	4.230.302.062	1.230.669.381	40.968.594.242	17.500.337.001	63.929.902.686					
Tại ngày 31/12/2022	3.541.856.086	1.142.928.255	43.931.517.998	42.644.331.467	91.260.633.806					

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2022	28.755.408.500	18.904.213.340	47.659.621.840
Mua trong kỳ	-	1.900.812.000	1.900.812.000
Số dư tại ngày 31/12/2022	28.755.408.500	20.805.025.340	49.560.433.840
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2022	-	18.851.883.587	18.851.883.587
Khấu hao trong kỳ	-	316.331.418	316.331.418
Số dư tại ngày 31/12/2022	-	19.168.215.005	19.168.215.005
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	28.755.408.500	52.329.753	28.807.738.253
Tại ngày 31/12/2022	28.755.408.500	1.636.810.335	30.392.218.835

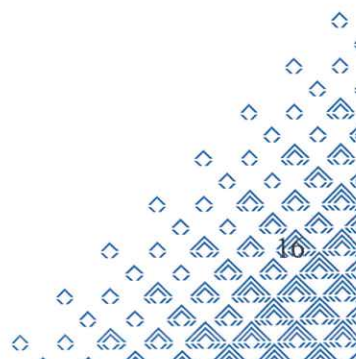
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa VND
Nguyên giá	
Số dư ngày 01/01/2022	298.548.709.832
Số dư ngày 31/12/2022	298.548.709.832
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư ngày 01/01/2022	138.025.248.989
- Khấu hao trong kỳ	14.647.724.280
Số dư ngày 31/12/2022	152.672.973.269
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2022	160.523.460.843
Tại ngày 31/12/2022	145.875.736.563

8. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ dụng cụ	Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	599.821.561	1.636.527.637	31.860.569.182	34.096.918.380
Tăng trong kỳ	840.878.004	3.164.249.905	220.600.000	4.225.727.909
Phân bổ trong kỳ	(407.518.263)	(1.772.011.049)	(18.355.590.670)	(20.535.119.982)
Số dư tại ngày 31/12/2022	1.033.181.302	3.028.766.493	13.725.578.512	17.787.526.307



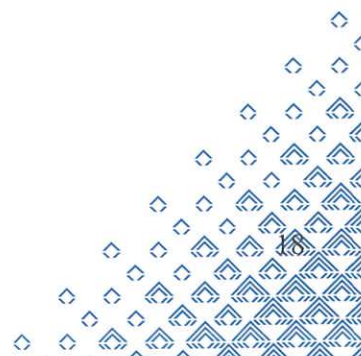
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022		31/12/2022	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp/bù trừ trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	425.650.100	106.339.292	243.586.878	(307.707.540)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.030.395.509	-	88.475.059.853	(88.166.124.046)
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.029.044.658	96.920.825.091	(100.695.050.614)
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	262.546.164	8.683.901.017	(7.698.030.791)
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	652.736.806	(652.736.806)
Các loại thuế, phí khác	-	-	24.543.510.654	(24.543.510.654)
Cộng	1.456.045.609	4.397.930.114	219.519.620.299	(222.063.160.451)
			1.147.109.802	1.545.454.155

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
10. Phải trả khác		
Phải trả khác ngắn hạn		
Phải trả cổ tức	898.762.980	640.824.980
Các khoản phải trả khác	5.976.327.630	12.532.468.994
Cộng	6.875.090.610	13.173.293.974





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

11. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	33.132.826.590.000	3.211.560.416.270	22.109.389.087.377	902.000.000.000	59.355.776.093.647
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	8.567.931.679.810	-	8.567.931.679.810
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	11.596.400.470.000	-	(11.596.400.470.000)	-	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	(1.656.641.329.500)	-	(1.656.641.329.500)
Chi quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(10.092.308.034)	(10.092.308.034)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi, thù lao thành viên hội đồng quản trị	-	-	(306.000.000.000)	-	(306.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2021	44.729.227.060.000	3.211.560.416.270	17.118.278.967.687	891.907.691.966	65.950.974.135.923
Tại ngày 01/01/2022	44.729.227.060.000	3.211.560.416.270	17.118.278.967.687	891.907.691.966	65.950.974.135.923
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	5.460.660.998.365	-	5.460.660.998.365
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	13.418.629.940.000	-	(13.418.629.940.000)	-	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	(2.236.461.353.000)	-	(2.236.461.353.000)
Chi quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(88.766.869.906)	(88.766.869.906)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi, thù lao thành viên hội đồng quản trị	-	-	(761.000.000.000)	-	(761.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2022	58.147.857.000.000	3.211.560.416.270	6.162.848.673.052	803.140.822.060	68.325.406.911.382

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b. Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.814.785.700	4.472.922.706
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	5.814.785.700	4.472.922.706
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	5.814.785.700	4.472.922.706
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

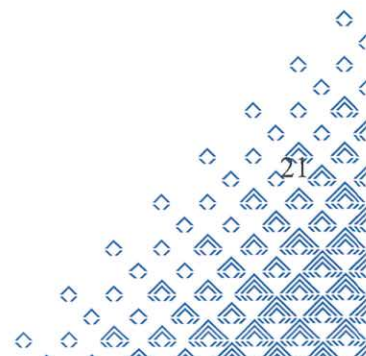
	Quý IV năm 2022 VND	Quý IV năm 2021 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	48.688.112.065	38.763.315.158
Cộng	48.688.112.065	38.763.315.158

2. Giá vốn hàng bán

	Quý IV năm 2022 VND	Quý IV năm 2021 VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	37.836.871.881	30.318.467.849
Cộng	37.836.871.881	30.318.467.849

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm 2022 VND	Quý IV năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	93.414.640.411	42.944.673.259
Lợi nhuận Công ty con chuyển về	3.700.000.000.000	7.800.000.000.000
Lãi CLTG đã thực hiện	5.423.080.420	33.973
Lãi CLTG chưa thực hiện	27.461.538.469	-
Cộng	3.826.299.259.300	7.842.944.707.232



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. Chi phí tài chính

	Quý IV năm 2022 VND	Quý IV năm 2021 VND
Chi phí đi vay	74.318.817.223	34.273.212.433
Lỗ CLTG đã thực hiện	875.000	2.042.704.012
Lỗ CLTG chưa thực hiện	-	7.384.615.386
Cộng	74.319.692.223	43.700.531.831

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV năm 2022 VND	Quý IV năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	8.888.346.781	8.625.639.996
Chi phí khấu hao và phân bổ	6.701.830.734	3.344.995.362
Chi phí bằng tiền khác	37.830.339.977	84.351.377.837
Cộng	53.420.517.492	96.322.013.195

VII. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế Công ty Quý IV năm 2022 là 3.597 tỷ đồng, giảm 4.115 tỷ đồng tương ứng 53% so với cùng kỳ năm 2021 (Quý IV năm 2021 là 7.712 tỷ đồng) do lợi nhuận công ty con chuyển về giảm 4.100 tỷ đồng.

Hung Yên, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Diệu Linh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng